



*Xây những giá trị, dựng những ước mơ*

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

---

***Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2015  
Công ty Mẹ***

Hà Nội, tháng 01 năm 2016



**BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

<i>TÀI SẢN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015 (Trình bày lại)</b>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4.821.419.667.447</b>	<b>4.883.214.691.568</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>611.246.830.002</b>	<b>341.214.776.921</b>
1. Tiền	111	<i>D1</i>	406.246.830.002	221.214.776.921
2. Các khoản tương đương tiền	112		205.000.000.000	120.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>275.000.000.000</b>	<b>80.900.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	<i>D17</i>	275.000.000.000	80.900.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.494.288.948.300</b>	<b>4.011.974.472.748</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<i>D2</i>	2.157.341.043.151	3.366.155.277.828
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		550.363.085.881	369.638.558.762
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		170.700.200.156	334.897.236.735
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	<i>D3</i>	907.671.376.669	252.314.458.870
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(291.786.757.557)	(311.031.059.447)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<i>D18</i>	<b>275.740.766.692</b>	<b>274.706.997.258</b>
1. Hàng tồn kho	141		278.270.575.936	277.236.806.502
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(2.529.809.244)	(2.529.809.244)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>165.143.122.453</b>	<b>174.418.444.641</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.939.249.672	6.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	<i>D20</i>	-	9.439.758.542
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<i>D20</i>	10.195.749.187	18.300.870.224
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		152.008.123.594	146.671.815.875
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>5.738.949.374.984</b>	<b>5.988.777.543.176</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.229.535.929.370</b>	<b>2.396.528.046.012</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		2.229.535.929.370	2.396.528.046.012
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>132.324.677.548</b>	<b>144.725.538.406</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<i>D25</i>	120.145.586.660	132.528.947.518
- Nguyên giá	222		251.401.511.699	250.499.907.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(131.255.925.039)	(117.970.960.282)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<i>D26</i>	12.179.090.888	12.196.590.888
- Nguyên giá	228		12.269.952.000	12.269.952.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(90.861.112)	(73.361.112)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<i>D27</i>	<b>526.561.111.413</b>	<b>562.636.267.952</b>
- Nguyên giá	231		737.822.459.066	739.900.815.787
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(211.261.347.653)	(177.264.547.835)

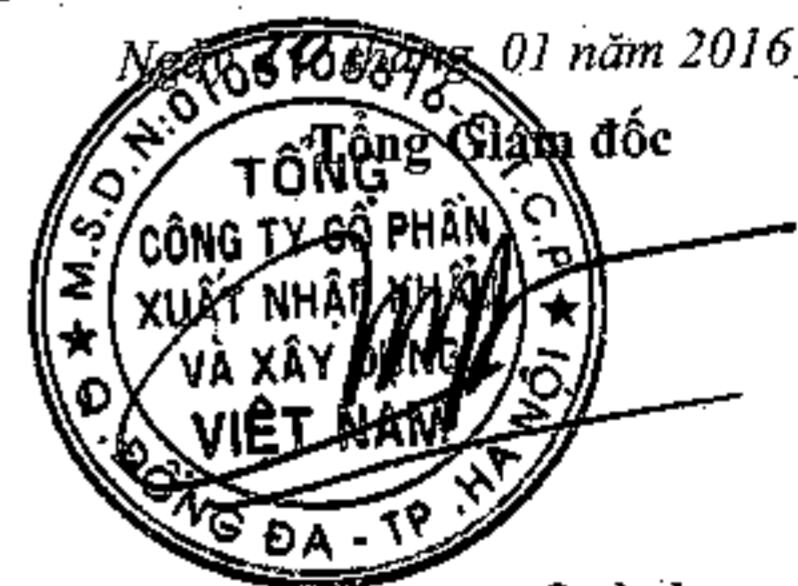
<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015 (Trình bày lại)</b>
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>D19</b>	<b>125.991.560.168</b>	<b>126.314.677.605</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		125.991.560.168	126.314.677.605
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.722.067.839.242</b>	<b>2.756.586.499.911</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	D29	1.684.647.557.755	1.750.861.734.742
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	D30	1.680.189.386.278	1.602.047.783.306
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	D31	203.327.999.725	324.229.630.600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(996.097.104.516)	(920.552.648.737)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	D17	150.000.000.000	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.468.257.243</b>	<b>1.986.513.290</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	D28	2.468.257.243	1.986.513.290
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>10.560.369.042.431</b>	<b>10.871.992.234.744</b>

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015 (Trình bày lại)
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.815.841.769.533</b>	<b>5.156.039.607.843</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.324.014.523.789</b>	<b>4.537.105.923.495</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	D23	1.764.846.283.597	1.855.216.378.573
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		476.537.925.696	312.071.488.510
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	D20	19.177.815.199	4.520.402.474
4. Phải trả người lao động	314		16.535.098.879	16.780.585.984
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	D4	475.595.337.835	143.534.349.932
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	D5	31.055.121.523	47.530.061.177
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	D6	954.158.254.225	706.172.503.344
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	D21	578.510.575.992	1.445.612.984.570
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.598.110.843	5.667.168.931
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>491.827.245.744</b>	<b>618.933.684.348</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	D4	14.620.136.000	14.620.136.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	D5	164.319.348.779	164.823.232.256
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	D15	163.122.586.326	278.337.929.511
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		149.765.174.639	161.152.386.581
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>5.744.527.272.898</b>	<b>5.715.952.626.901</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>5.489.227.628.664</b>	<b>5.462.657.768.389</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		355.104.902.000	355.104.902.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		359.317.561.144	359.317.561.144
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		357.698.435.520	331.128.575.245
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		53.564.932.462	6.225.997.173
- Kỳ này	421b		304.133.503.058	324.902.578.072
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>255.299.644.234</b>	<b>253.294.858.512</b>
1. Nguồn kinh phí	431		255.299.644.234	253.294.858.512
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>10.560.369.042.431</b>	<b>10.871.992.234.744</b>

Người lập bảng

Kế toán trưởng



Nguyễn Lê Thu Hiền

Nguyễn Quốc Hòa

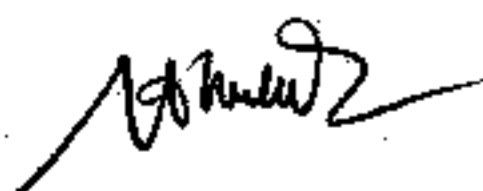
Đ. Trọng Quỳnh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
QUÝ 4 NĂM 2015**

*Đơn vị tính: đồng*

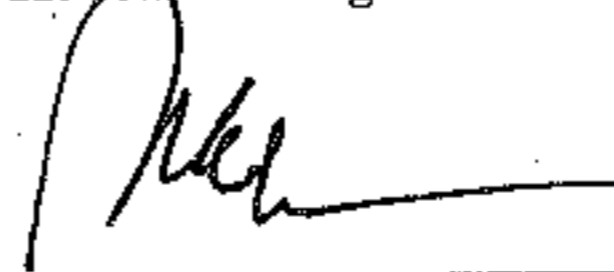
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm 2015	Năm 2014 (Trình bày lại)	Năm 2015	Năm 2014 (Trình bày lại)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	D7	992.115.530.555	934.986.823.864,00	2.423.653.522.067	3.225.630.371.278
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		992.115.530.555	934.986.823.864	2.423.653.522.067	3.225.630.371.278
Giá vốn hàng bán	11	D8	927.505.778.827	897.762.233.960	2.245.757.700.738	3.059.345.279.856
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		64.609.751.728	37.224.589.904	177.895.821.329	166.285.091.422
Doanh thu hoạt động tài chính	21	D9	55.208.961.640	79.964.284.338	410.733.953.986	266.302.594.118
Chi phí hoạt động tài chính	22	D10	80.551.979.670	24.224.955.435	214.506.003.820	25.871.128.291
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.096.918.414	976.109.786	22.629.940.147	28.527.390.410
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	D11	4.026.274.346	68.503.478.993	71.824.485.418	154.254.497.416
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.240.459.352	24.460.439.814	302.299.286.077	252.462.059.833
Thu nhập khác	31	D12	984.150.018	42.348.786.765	4.133.964.581	72.761.536.237
Chi phí khác	32	D13	57.966.021	3.300.160	381.531.155	321.017.996
Lợi nhuận khác	40		926.183.997	42.345.486.605	3.752.433.426	72.440.518.241
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.166.643.349	66.805.926.419	306.051.719.503	324.902.578.074
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	D16	1.846.523.000		1.846.523.000	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34.320.120.349	66.805.926.419	304.205.196.503	324.902.578.074

Người lập bảng

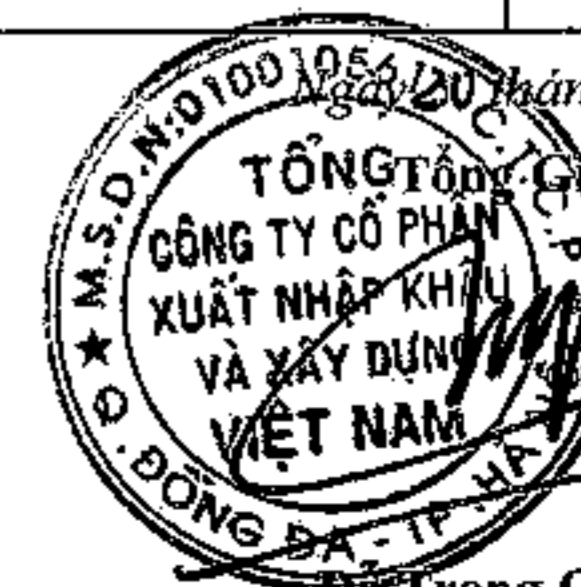


Nguyễn Lê Thu Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hòa



Đỗ Trọng Quỳnh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Theo phương pháp gián tiếp*

**Quý 4 năm 2015**

*Đơn vị tính: đồng*

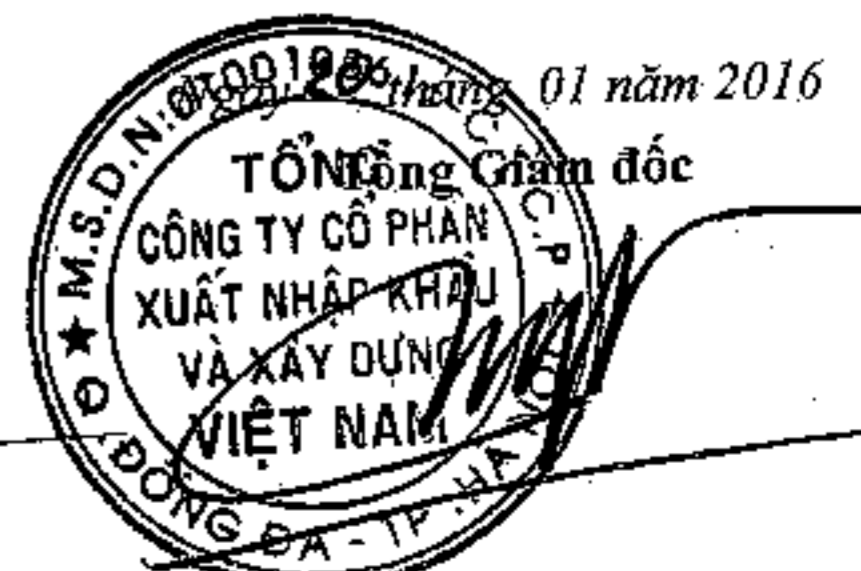
CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
		Năm 2015	Năm 2014 (Trình bày lại)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	306.051.719.503	324.902.578.074
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	50.556.981.170	52.035.806.423
- Các khoản dự phòng	03	56.300.153.889	7.890.173.738
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(107.344.158.352)	(28.724.204.346)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	94.432.438.626	(214.100.818.686)
- Chi phí lãi vay	06	10.948.436.585	28.527.390.410
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	410.945.571.421	170.530.925.613
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	612.502.802.606	(297.176.281.393)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.033.769.434)	806.142.184.574
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(419.386.747.341)	(228.168.028.039)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(946.736.382)	2.417.982.274
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(40.961.802.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(17.327.350.929)	(5.987.108.838)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.300.000.000)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	2.341.171.951	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.826.058.088)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	576.268.883.804	399.497.872.191
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.110.605.399)	(1.515.694.715)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		121.798.800
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(425.000.000.000)	(317.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	389.146.939.178	255.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(235.498.832.722)	(171.700.359.420)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	335.692.997.500	49.757.703.026
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(207.530.258.463)	105.218.174.201
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	(145.299.759.906)	(80.118.378.108)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	777.193.431.397	537.907.052.125
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(674.534.648.070)	(858.156.109.452)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(263.595.854.144)	(175.620.614.920)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	(160.937.070.817)	(495.869.672.247)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	270.032.053.081	(176.490.178.164)
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	341.214.776.921	517.704.955.085
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	611.246.830.002	341.214.776.921

Người lập bảng

Nguyễn Lê Thu Hiền

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Hòa



Đỗ Trọng Quỳnh

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ,  
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), trước đây là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 992/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Ngày 18 tháng 3 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 56/2005/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án thí điểm cổ phần hóa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam. Hoạt động của Tổng Công ty với tư cách là một Tổng Công ty cổ phần đã được đăng ký lại với Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 01 tháng 12 năm 2006, sửa đổi lần 8 ngày 26 tháng 10 năm 2015. Tổng Công ty có mã số doanh nghiệp là 0100105616

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty như sau:

Tên	Mô tả
• Ban Quản lý các Dự án đầu tư Hòa Lạc	Được thành lập theo Quyết định số 0734/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 5 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Đường Láng Hòa Lạc	Được thành lập theo Quyết định số 1762/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 2 tháng 12 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Điều hành Tổ hợp Dự án Thủy điện Buôn Tua Srah	Được thành lập theo Quyết định số 1548/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 11 tháng 11 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Điều hành Dự án Xây dựng Hồ chứa nước Cửa Đạt	Được thành lập theo Quyết định số 0554/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 6 tháng 5 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban điều hành dự án xây dựng Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	Được thành lập theo Quyết định số 0208/2010/VC-PTNL của Hội đồng Quản trị ngày 29 tháng 03 năm 2010 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban điều hành thi công dự án khu đô thị Bắc An Khánh	Được thành lập theo Quyết định số 0389/2010/QĐ-PTNL của Hội đồng quản trị ngày 17 tháng 6 năm 2010 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty
• Trường Trung cấp Xây dựng Thanh Hóa	Được thành lập theo Quyết định số 1378/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 4 tháng 10 năm 2006 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xây dựng và Nghiệp vụ	Được thành lập theo Quyết định số 172/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 12 tháng 12 năm 2006 với tư cách

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ,  
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.

- Trường Mầm non Dân lập Lý Thái Tổ 1 Được thành lập theo Quyết định số 447/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 22 tháng 4 năm 2005 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
- Trường Mầm non Dân lập Lý Thái Tổ 2 Được thành lập theo Quyết định số 164/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 21 tháng 1 năm 2009 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
- Trường Tiểu học Dân lập Lý Thái Tổ Được thành lập theo Quyết định số 1022/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 26 tháng 8 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
- Trường Trung học Dân lập Lý Thái Tổ Được thành lập theo Quyết định số 4582/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 21 tháng 7 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,  
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Lĩnh vực hoạt động của Tổng Công ty là:**

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật; xã hội khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh Bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường...);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Kinh doanh dịch vụ mua bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch đô thị;
- Thiết kế hạ tầng cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp; tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,  
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Tư vấn đầu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá; đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt may công nghiệp;
- Dịch vụ mua bán và chế biến hàng nông lâm sản (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển; và
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

**Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính quý 4 năm 2015:**

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2015 không so sánh được do thay đổi chế độ kế toán và không yêu cầu điều chỉnh số dư đầu kỳ

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính, trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo nguyên giá. Tổng Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Tổng Công ty và các công ty con trong một báo cáo khác.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,  
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Tổng công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”). Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ngoại trừ việc cho phép Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201. Quy định này tại Thông tư 179 có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) - “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng và tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo..

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,  
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÀU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì chi phí này đã được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<b>Tài sản cố định</b>	<b><u>Thời gian khấu hao (Năm)</u></b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị văn phòng	4 - 10

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, được trình bày theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất không tính khấu hao theo quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,  
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

**Thời gian khấu hao (Năm)**

Nhà cửa và vật kiến trúc

7-50

**Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi ban lãnh đạo cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty con**

Các khoản đầu tư vào các Công ty con là các khoản đầu tư vào các đơn vị do Tổng Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích từ hoạt động này.

**Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh**

Công ty liên kết là Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty liên doanh là Công ty mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát các hoạt động của các công ty này, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và yêu cầu sự nhất trí cao về các quyết định tài chính và hoạt động.

Các khoản vốn góp vào công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh trên báo cáo tài chính.

**Các khoản đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn trên 12 tháng. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,  
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Vốn chủ sở hữu, trích lập quỹ**

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu bao gồm quỹ đầu tư và phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng và phúc lợi. Việc trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích từ lợi nhuận chưa phân phối hằng năm dựa trên phân trăm theo quyết định của cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Các quỹ được sử dụng cho các mục đích cụ thể theo quyết định của cổ đông.

**Ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

***Doanh thu cho thuê***

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra "đồng Việt Nam" theo tỷ giá quy định. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,  
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập tiền lãi từ các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay, thu nhập cổ tức, thu nhập từ hoạt động tái cấu trúc và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh, sử dụng phương pháp lãi suất thực tế. Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào ngày mà quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty được thiết lập. Doanh thu từ các hoạt động tái cấu trúc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các rủi ro và lợi ích chủ yếu gắn với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Các rủi ro và lợi ích chủ yếu gắn với quyền sở hữu được chuyển giao phụ thuộc vào việc hoàn thành giao dịch kinh doanh (đối với chứng khoán niêm yết) hoặc việc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

Chi phí tài chính bao gồm chi phí tiền lãi từ các khoản vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh theo phương pháp lãi suất thực tế, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong quá trình xây dựng sẽ được vốn hóa vào nguyên giá các tài sản cố định liên quan.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,  
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ đông phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm.

**5. Điều chỉnh hồi tố**

Từ ngày 30/07/2015 đến ngày 30/08/2015, Kiểm toán nhà nước đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 tại Tổng công ty. Ngày 16 tháng 10 năm 2015, Kiểm toán nhà nước đã phát hành Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính năm 2014 của Tổng công ty. Thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Tổng công ty đã điều chỉnh hồi tố số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán. Cụ thể:

Khoản mục	Mã số	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Ghi chú
		Số đã báo cáo	Trình bày lại	Chênh lệch	
<b>Bảng cân đối kế toán</b>					
Phải thu khách hàng	131	3.136.986.193.046	3.162.722.291.216	25.736.098.170	(1)
Phải thu nội bộ	133	435.147.531.474	435.589.137.756	441.606.282	
Các khoản phải thu khác	138	243.596.627.885	243.984.888.933	388.261.048	(2)
Hàng tồn kho	141	223.427.854.704	203.246.180.656	(20.181.674.048)	(3)
Người mua trả tiền trước	313	319.171.488.510	312.071.488.510	(7.100.000.000)	(4)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	1.535.302.641	4.520.402.474	2.985.099.833	(5)
Chi phí phải trả	316	155.929.314.355	158.154.485.932	2.225.171.577	(6)
Lợi nhuận chưa phân phối	420	322.854.555.203	331.128.575.245	8.274.020.042	
<b>Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh</b>					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.195.779.372.941	3.225.630.371.278	29.850.998.337	(7)
Giá vốn hàng bán		3.037.768.301.561	3.059.345.279.856	21.576.978.295	(8)
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>					
Thay đổi các khoản phải thu	09	(270.610.315.893)	(297.176.281.393)	(26.565.965.500)	(9)
Thay đổi hàng tồn kho	10	785.960.510.526	806.142.184.574	20.181.674.048	(9)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(224.053.127.872)	(228.168.028.039)	(4.114.900.167)	(9)
Thay đổi chi phí trả trước	12	192.810.697	2.417.982.274	2.225.171.577	(9)



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,  
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Chi tiết các bút toán điều chỉnh hồi tố như sau:

- (1) Tăng phải thu khách hàng do tăng doanh thu, thuế GTGT công trình đối với các công trình có khối lượng xây lắp đã hoàn thành hạch toán thiếu doanh thu
- (2) Tăng phải thu khác do phân bổ lại chi phí xây dựng hàng rào khu liên cơ và HH cho Công ty cổ phần Đại dương Thăng Long
- (3) Giảm hàng tồn kho do kết chuyển giá vốn tương ứng tăng doanh thu của các công trình đã hoàn thành với số tiền 22.640.293.857 đồng, tăng hàng tồn kho công trình thiết kế giai đoạn 2 khu đô thị Bắc An Khánh và nhà ở Kim chung giai đoạn 2 số tiền 2.458.619.809 đồng.
- (4) Giảm người mua trả tiền trước do tăng doanh thu, thuế GTGT công trình nhà ở Kim Chung giai đoạn 2.
- (5) Tăng thuế GTGT phải nộp tương ứng với tăng doanh thu các công trình có khối lượng xây lắp hoàn thành.
- (6) Tăng chi phí phải trả do trích trước giá vốn công trình cấp nước thị xã Gia Nghĩa và giảm giá vốn Ban điều hành công trình khu dân cư Phong Bắc, Nại Hiên Đông
- (7) Tăng doanh thu của các công trình: 239/05 Bộ công an, Trung tâm hội nghị quốc gia, Nhà ở Kim Chung giai đoạn 2, hệ thống cấp nước Gia Nghĩa, hạ tầng khu tái định cư Nam Trung Yên.
- (8) Tăng giá vốn tương ứng theo doanh thu của các công trình trên với số tiền 25.650.059.884 đồng, giảm giá vốn các công trình thiết kế giai đoạn 2 dự án khu đô thị Bắc An Khánh, Ban điều hành công trình khu dân cư Phong Bắc, Nại Hiên Đông và công trình nhà ở Kim Chung số tiền 4.073.081.589 đồng
- (9) Điều chỉnh do ảnh hưởng của các bút toán trên

**TỔNG CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM****D/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT**

	31/12/2015	01/01/2015
<b>D1- Tiền và tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	2.489.541.574	1.350.399.490
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	403.757.288.428	219.864.377.431
- Các khoản tương đương tiền	205.000.000.000	120.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>611.246.830.002</b>	<b>341.214.776.921</b>
<b>D2- Phải thu khách hàng</b>		
<b>* Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
- Chủ đầu tư các hợp đồng xây lắp	815.194.078.328	536.757.774.613
- Ban dự án Thủy điện 5 (Buôn Tuarash)	49.248.564.965	132.421.412.599
- Công ty LD TNHH phát triển ĐTM An Khánh (DA khu đô thị Splendor)	775.363.392.172	718.611.719.511
- Ban quản lý dự án Thăng Long (DA đường Láng Hòa Lạc)	227.437.934.106	146.649.552.999
- Sở Xây dựng Hà Nội	88.529.271.639	1.588.579.271.639
- Phải thu khác	201.567.801.941	243.135.546.467
<b>Cộng</b>	<b>2.157.341.043.151</b>	<b>3.366.155.277.828</b>
<b>* Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		
- Công ty xây dựng số 4		71.660.236.333
- Công ty cổ phần xây dựng số 9	76.592.977.833	90.213.939.148
- Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	5.720.732.154	29.098.563.776
- Công ty cổ phần VIMECO	35.950.028.701	34.276.251.689
- Công ty cổ phần Vinaconex Sài Gòn	65.054.630.449	27.322.530.243
- Công ty cổ phần Vinaconex Quyết Thắng	1.232.031.862	11.652.362.967
- Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex ITC	40.034.026.018	37.005.890.645
- Công ty cổ phần nước sạch Vinaconex	4.291.879.634	4.232.834.668
- Các bên liên quan khác	8.791.040.860	10.459.007.148
<b>Cộng</b>	<b>237.667.347.511</b>	<b>315.921.616.617</b>
<b>D3- Các khoản phải thu khác</b>		
<b>+ Ngắn hạn</b>		
- Phải thu về lãi vay	162.786.466.918	138.912.554.794
- Phải thu Ngôi Sao xanh tiền đất dự án HH	675.355.168.502	
- Phải thu cổ tức các đơn vị	26.114.900.000	27.705.000.000
- Phải thu khác	43.414.841.249	85.308.643.028
<b>Cộng</b>	<b>907.671.376.669</b>	<b>251.926.197.822</b>
<b>D4- Chi phí phải trả</b>		
<b>+ Ngắn hạn</b>		
- Chi phí phải trả về hợp đồng xây dựng	465.750.753.437	132.490.964.954
- Chi phí lãi vay dự trả	4.351.250.068	4.893.188.744
- Chi phí phải trả khác	5.493.334.330	6.150.196.234
<b>Cộng</b>	<b>475.595.337.835</b>	<b>143.534.349.932</b>
<b>+ Dài hạn</b>		
- Lệ phí trước bạ, thuế chuyển quyền sử dụng đất	14.620.136.000	14.620.136.000
<b>Cộng</b>	<b>14.620.136.000</b>	<b>14.620.136.000</b>

**D5- Doanh thu chưa thực hiện****- Ngắn hạn**

- + Cho thuê văn phòng tại Trung Hòa Nhân Chính
- + Cho thuê văn phòng tại 34 Láng Hạ
- + Cho thuê mặt bằng tại Trung tâm thời trang
- + Cho thuê văn phòng tại H2 Láng Hạ
- + Cho thuê mặt bằng tại KCNC Hòa Lạc
- + Khác

**Cộng****- Dài hạn**

- + Cho thuê văn phòng tại H2 Láng Hạ
- + Cho thuê văn phòng tại 34 Láng Hạ
- + Cho thuê mặt bằng tại KCNC Hòa Lạc
- + Khác

**Cộng****D6- Các khoản phải trả khác****+ Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế
- Phải trả phân chênh lệch thu - chi của dự án 15T Trung Hòa Nhân Chính
- Phải trả các đơn vị tại Ban Vinahud- Hạ tầng ô đất 03, 04A dự án Trung Hòa Nhân Chính
- Phải trả các đơn vị tham gia góp vốn vào dự án Cầu Thủ Thiêm 2
- Phải trả các cá nhân tiền cổ phần của Công ty đá trắng Yên bình
- Phải trả Công ty CP Đại dương Thăng Long (dự án HH) (I)
- Phải trả nhà nước tiền thuế đất dự án HH
- Cổ tức VCG các năm
- Phải trả VC25 tiền đặt cọc DA Cầu Trần Thị Lý
- Phải trả Công ty CP Tập đoàn Đại Dương
- Phải trả Công ty Vinaconex EC
- Phải trả tại BQL Đường Láng Hòa Lạc
- 2% kinh phí bảo trì các tòa nhà dự án N05 (II)
- 2% kinh phí bảo trì các tòa nhà tại Trung Hòa Nhân Chính
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

**Cộng**

(I): Kinh phí bảo trì các tòa nhà phải nộp cho Ban quản lý nhà chung cư theo Luật nhà ở năm 2006.

**D7- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

- Hợp đồng xây dựng
- Bất động sản
- Cho thuê văn phòng và cung cấp dịch vụ
- Hoạt động giáo dục
- Kinh doanh khác

**Cộng**

	31/12/2015	01/01/2015
	7.680.071.024	6.774.788.044
	13.956.963.115	13.390.550.068
	1.054.093.040	198.048.408
	5.657.574.740	5.657.574.740
	2.096.679.726	21.168.790.513
	609.739.878	340.309.404
	<b>31.055.121.523</b>	<b>47.530.061.177</b>
	26.402.015.420	32.059.590.160
	62.428.426.988	72.211.992.812
	75.295.613.819	59.258.580.503
	193.292.552	1.293.068.781
	<b>164.319.348.779</b>	<b>164.823.232.256</b>
	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	446.193.575	178.272.821
	51.971.908	42.976.087
	25.427.427.421	25.427.427.421
	24.319.627.869	24.319.627.869
	14.929.682.289	14.929.682.289
	0	4.146.657.118
	0	500.000.000.000
	737.934.729.072	0
	1.973.774.254	1.763.206.254
	13.667.659.000	13.667.659.000
	3.093.675.966	3.093.675.966
	7.145.826.539	7.145.826.539
	10.915.180.715	11.770.547.776
	72.109.530.021	72.379.814.301
	17.311.911.447	18.916.786.474
	24.831.064.149	8.390.343.429
	<b>954.158.254.225</b>	<b>706.172.503.344</b>
	<b>Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015</b>	<b>Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014</b>
	2.130.834.248.459	2.948.639.661.196
	34.070.005.440	0
	122.711.464.807	117.728.701.933
	94.306.134.240	84.403.153.831
	41.731.669.121	74.858.854.318
	<b>2.423.653.522.067</b>	<b>3.225.630.371.278</b>

**D8- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

- Hợp đồng xây dựng
- Bất động sản
- Cho thuê văn phòng và cung cấp dịch vụ
- Hoạt động giáo dục
- Kinh doanh khác

**Cộng****D9- Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chuyển nhượng đầu tư tài chính
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Thu từ hoạt động tài chính khác

**Cộng****D10- Chi phí hoạt động tài chính**

- Chi phí lãi vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn
- Lỗ chuyển nhượng giá trị đầu tư
- Chi phí bảo lãnh, chi phí khác

**Cộng****D11- Chi phí quản lý**

- Chi phí nhân viên
- Chi phí nguyên vật liệu
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

**Cộng****D12- Thu nhập khác**

- Thu nhập nhượng bán, thanh lý tài sản
- Thu nhập khác

**Cộng**

Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014
2.044.148.564.917	2.854.838.556.424
21.359.723.723	
62.974.407.691	59.039.023.500
78.972.903.365	70.608.845.614
38.302.101.042	74.858.854.318
<b>2.245.757.700.738</b>	<b>3.059.345.279.856</b>

Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014
79.784.565.241	93.111.429.545
102.284.005.008	107.206.219.000
94.371.798.169	
112.961.912.683	43.410.670.433
21.331.672.885	22.574.275.140
<b>410.733.953.986</b>	<b>266.302.594.118</b>

Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014
22.629.940.147	28.527.390.410
5.617.754.331	14.172.033.205
75.544.455.779	135.774.132.811
108.151.838.281	8.784.803.513
2.562.015.282	443.476.748
<b>214.506.003.820</b>	<b>25.871.128.291</b>

Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014
55.312.942.816	57.058.237.211
154.372.728	628.291.669
528.842.888	436.352.390
10.701.619.237	11.455.545.581
1.050.023.450	15.319.349.438
(19.244.301.890)	51.478.817.241
5.239.025.675	5.558.186.161
18.081.960.514	12.319.717.725
<b>71.824.485.418</b>	<b>154.254.497.416</b>

Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014
17.100.000	
4.116.864.581	72.761.536.237
<b>4.133.964.581</b>	<b>72.761.536.237</b>

	31/12/2015	01/01/2015
<b>D14- Vốn chủ sở hữu</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Thặng dư vốn cổ phần	355.104.902.000	355.104.902.000
<b>a. Chi tiết vốn góp của chủ đầu tư:</b>		
- Vốn góp của cổ đông Nhà nước	2.552.511.530.000	2.552.511.530.000
- Vốn góp của cổ đông khác	1.864.595.200.000	1.864.595.200.000
<b>b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
<b>c. Cổ phiếu</b>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	441.710.673	441.710.673
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	441.710.673	441.710.673
+ Cổ phiếu phổ thông	441.710.673	441.710.673
<b>d. Cổ tức</b>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		265.026.403.800
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		265.026.403.800
<b>e. Các quỹ của Doanh nghiệp</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển	359.317.561.144	359.317.561.144
	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>D15- Dự phòng phải trả</b>	149.765.174.639	161.152.386.581
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	149.765.174.639	161.152.386.581
	<b>Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015</b>	<b>Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014</b>
<b>D16- Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(451.856.249.562)</b>	<b>(749.853.395.393)</b>
<b>1 - Lỗ năm trước chuyển sang</b>		
<b>2 - Thu nhập tính thuế phát sinh trong kỳ</b>	306.051.719.503	316.628.558.032
2.1- Lợi nhuận trước thuế	154.284.705.958	107.206.219.000
2.2 - Thu nhập không chịu thuế	3.456.413.674	
<i>Thu nhập từ hoạt động cho thuê tại KCNC Hòa Lạc</i>	102.284.005.008	107.206.219.000
<i>Cổ tức được chia từ các công ty cổ phần có vốn góp</i>		
<i>'Hoàn nhập khoản chi phí kỳ trước không được tính là chi phí tính thuế ( Chi phí trích lập dự phòng giám giá đầu tư tài chính dài hạn tại VC27, VC5, Vinaconex SG)</i>	41.552.930.041	
<i>'Hoàn nhập khoản chi phí kỳ trước không được tính là chi phí tính thuế ( Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi ITC)</i>	6.991.357.235	
2.3 - Các khoản chi phí không được trừ	1.618.903.125	88.551.786.274
<i>Chi phí không được trừ</i>	271.045.000	88.551.786.274
<i>Chi phí trích lập dự phòng khoản bảo lãnh, tiền thuê nhà VNSG</i>	1.347.858.125	
2.4 - Thu nhập chịu thuế (=2.1-2.2+2.3)	153.385.916.670	297.974.125.306
+ Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính và hoạt động khác (a)	129.659.399.433	284.008.259.673
+ Thu nhập chịu thuế từ hoạt động bất động sản (b)	8.393.286.362	(23.020.525)
+ Thu nhập chịu thuế từ hoạt động giáo dục ( c)	15.333.230.875	13.988.886.158
<b>3- Số lỗ năm trước được trừ vào thu nhập tính thuế trong kỳ (= [a+c])</b>	<b>(144.992.630.308)</b>	<b>(297.997.145.831)</b>

	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014
<b>D16- Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		
4- Thu nhập tính thuế trong kỳ (=b)	8.393.286.362	
5-Thuế suất thu nhập doanh nghiệp	22%	
6-Thuế thu nhập doanh nghiệp [(4)x(5)]	1.846.523.000,00	
5- Thu nhập còn được chuyển lỗ kỳ sau [(1)-(3)]	(306.863.619.254)	(451.856.249.562)

**TỔNG CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

**D17- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn				
+ Tiền gửi có kỳ hạn	275.000.000.000	275.000.000.000	5.900.000.000	5.900.000.000
+ Các khoản đầu tư khác			75.000.000.000	75.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>275.000.000.000</b>	<b>275.000.000.000</b>	<b>80.900.000.000</b>	<b>80.900.000.000</b>
- Dài hạn				
+ Tiền gửi có kỳ hạn	150.000.000.000	150.000.000.000		
<b>Cộng</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>150.000.000.000</b>		

**D18- Hàng tồn kho**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+ Dự án Kim Chung- Đông Anh- Hà Nội	222.877.273		41.068.033.610	
+ Dự án Bảo Tàng	80.345.134.224		21.434.829.733	
+ BQL DA Khu công nghệ cao Hòa Lạc	60.963.716.066		73.990.625.846	
+ Đầu tư xây dựng các DA tại KCNC Hòa Lạc (tư thực hiện)	34.871.630.848			
+ Công trình CNC Hòa Lạc CPIA	6.155.023.404			
+ Dự án Hồ chứa nước Cửa Đạt	13.078.905.157		13.078.905.157	
+ Dự án Nhà ở xã hội Đà Nẵng	6.988.269.414		2.434.329.414	
+ Chi phí dở dang khu tái định cư Nam Trung Yên			23.855.198.441	
+ Đầu tư xây dựng các DA tại KCNC Hòa Lạc (EPC)	13.047.569.250		13.047.569.250	
+ Nhà Club House - Sân golf Yên Thắng tại Ninh Bình	1.712.654.882		11.283.217.200	
+ Dự án nhà máy lọc dầu Nghi Sơn	13.655.476.800		20.235.427.676	
+ Dự án Đường Láng Hòa Lạc	5.513.895.234		8.781.509.536	
+ Dự án N05	6.354.282.527		10.774.700.108	
+ Các dự án thầu xây lắp, khác	35.361.140.857	2.529.809.244	37.252.460.531	2.529.809.244
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>278.270.575.936</b>	<b>2.529.809.244</b>	<b>277.236.806.502</b>	<b>2.529.809.244</b>

**D19- Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
* Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
- Khu đô thị Nam Cầu Trần Thị Lý	74.242.885.078	74.242.885.078	74.122.885.078	74.122.885.078
- Trạm bơm tăng áp thuộc dự án HTCNC Sông Đà giai đoạn 2	26.834.114.731	26.834.114.731	26.834.114.731	26.834.114.731
- Nhà ở CBCNV trạm nghiên Xi măng Cẩm Phả	17.024.294.754	17.024.294.754	17.024.294.754	17.024.294.754
- Các dự án khác	7.890.265.605	7.580.612.404	8.333.383.042	8.333.383.042
<b>Cộng</b>	<b>125.991.560.168</b>	<b>125.681.906.967</b>	<b>126.314.677.605</b>	<b>126.314.677.605</b>

**D20- Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước**

	01/01/2015	Số phải nộp đến 31/12/2015	Số đã thực nộp đến 31/12/2015	31/12/2015
	+ Phải nộp			
- Thuế giá trị gia tăng	3.787.794.218	35.769.126.276	20.933.774.057	18.623.146.437
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.846.523.000	1.774.829.555	71.693.445
- Thuế thu nhập cá nhân	732.608.256	5.873.350.742	6.122.983.681	482.975.317
<b>Cộng</b>	<b>4.520.402.474</b>	<b>43.489.000.018</b>	<b>28.831.587.293</b>	<b>19.177.815.199</b>
+ Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	9.831.495.228	11.102.278.829	20.933.774.057	-
- Thuế giá trị gia tăng ODA	16.961.132.512	3.559.166.382	11.474.768.921	9.045.529.973
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	948.001.026	1.977.047.743	1.774.829.555	1.150.219.214
<b>Cộng</b>	<b>27.740.628.766</b>	<b>16.638.492.954</b>	<b>34.183.372.533</b>	<b>10.195.749.187</b>

<b>D21- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>01/01/2015</b>	<b>Tăng đến 31/12/2015</b>	<b>Giảm đến 31/12/2015</b>	<b>31/12/2015</b>
- BIDV Hà Tây	84.582.858.236	30.289.908.355	111.872.766.591	3.000.000.000
- SGD I BIDV	86.083.471.582	51.793.295.377	123.341.098.282	14.535.668.677
- BIDV Cầu Giấy	75.340.146.961	127.060.879.036	102.401.025.997	100.000.000.000
- NH Quân Đội		14.923.558.095	14.923.558.095	-
- NH Nông nghiệp		92.003.927.081		92.003.927.081
- Vietinbank Hà Nội	13.472.445.000	461.121.863.453	235.331.150.180	239.263.158.273
- Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội	1.062.629.560.570		1.062.629.560.570	-
- Huy động vốn từ các cá nhân	460.000.000			460.000.000
+ Vay ngân hàng nước ngoài	<b>123.044.502.221</b>	<b>131.140.952.351</b>	<b>124.937.632.611</b>	<b>129.247.821.961</b>
* Ngân hàng Natexis Banques Populaires	29.133.247.577	30.879.743.000	29.410.982.946	30.602.007.631
* Ngân hàng BNP (dự án Thủy điện Cửa Đạt)	37.197.853.329	40.147.922.882	38.272.583.686	39.073.192.525
* Tín dụng người bán - TCT thiết bị nặng Trung Quốc	56.713.401.315	60.113.286.469	57.254.065.979	59.572.621.805
<b>Cộng</b>	<b>1.445.612.984.570</b>	<b>908.334.383.748</b>	<b>1.775.436.792.326</b>	<b>578.510.575.992</b>

<b>D22- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>01/01/2015</b>	<b>Tăng đến 31/12/2015</b>	<b>Giảm đến 31/12/2015</b>	<b>31/12/2015</b>
- Ngân hàng Natexis Banques Populaires (Dự án nước Sông Đà)	72.833.118.300	3.044.866.324	29.974.973.177	45.903.011.447
- BNP bank (dự án Thủy điện Cửa Đạt)	148.791.410.750	6.918.311.098	38.490.146.969	117.219.574.879
- Tín dụng người bán - Tổng Công ty thiết bị nặng Trung Quốc (dự án xi măng Yên Bình)	56.713.400.461	1.638.579.651	58.351.980.112	-
<b>Cộng</b>	<b>278.337.929.511</b>	<b>11.601.757.073</b>	<b>126.817.100.258</b>	<b>163.122.586.326</b>

<b>D23- Phải trả người bán</b>	<b>31/12/2015</b>		<b>01/01/2015</b>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
* <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
- Phải trả các nhà thầu thi công DA khu đô thị An Khánh	553.749.743.439	553.749.743.439	614.654.902.355	614.654.902.355
- Phải trả các nhà thầu dự án MR đường Láng Hòa Lạc	254.411.163.020	254.411.163.020	269.168.583.372	269.168.583.372
- Phải trả Công ty Vinaconex EC	128.859.123.723	128.859.123.723	161.462.061.103	161.462.061.103
- Phải trả các nhà thầu thi công dự án Bảo tàng HN	174.565.161.869	174.565.161.869	212.404.965.005	212.404.965.005
- Phải trả ngắn hạn các nhà thầu khác	653.261.091.546	653.261.091.546	597.525.866.738	597.525.866.738
<b>Cộng</b>	<b>1.764.846.283.597</b>	<b>1.764.846.283.597</b>	<b>1.855.216.378.573</b>	<b>1.855.216.378.573</b>

* <b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
- Công ty cổ phần xây dựng số 1	30.750.622.200	26.527.025.509	75.027.232.164	75.027.232.164
- Công ty cổ phần xây dựng số 2	25.177.123.148	25.177.123.148	100.865.133.249	100.865.133.249
- Công ty cổ phần xây dựng số 5	20.070.529.316	10.693.117.040	60.077.615.356	60.077.615.356
- Công ty cổ phần xây dựng số 9			238.656.373.697	238.656.373.697
- Công ty cổ phần xây dựng số 12	35.363.121.471	35.363.121.471	61.318.805.342	61.318.805.342
- Công ty cổ phần xây dựng số 16			34.982.701.202	34.982.701.202
- Công ty cổ phần Vinaconex 25	97.585.184.236	97.585.184.236	88.377.310.386	88.377.310.386
- Công ty cổ phần VIMECO			110.229.669.622	110.229.669.622
- Các bên liên quan khác	8.346.459.878		39.764.293.770	39.764.293.770
<b>Cộng</b>	<b>217.293.040.249</b>	<b>195.345.571.404</b>	<b>809.299.134.788</b>	<b>809.299.134.788</b>

<b>D24- Nợ xấu</b>	<b>31/12/2015</b>		<b>01/01/2015</b>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
<b>Tổng giá trị các khoản phải cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>				
Công ty CP XD số 4	91.363.276.023		91.363.276.023	
Công ty CP Vinaconex - Sài Gòn	46.686.740.788	420.705.791	42.122.463.783	214.601.183
Công ty CP Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex	40.034.026.017		37.005.890.645	
Khác	246.384.314.953	5.678.926.609	131.065.710.236	9.739.913.894
<b>Cộng</b>	<b>333.105.081.758</b>	<b>6.099.632.400</b>	<b>210.194.064.664</b>	<b>9.954.515.077</b>



**- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn không ghi nhận doanh thu**

Công ty CP Vinaconex Đà Nẵng	411.840.303
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	860.687.555
Công ty CP Vinaconex - Sài Gòn	4.084.501.150
Công ty CP XD số 45	725.653.500
Công ty TNHH Nhà nước MTV Dệt Minh Khai	1.034.380.500
Công ty CP đại lý Jean Desjoyaux	24.667.500
Công ty TNHH Khoáng sản Vinaconex	849.669.750
Công ty Liên danh VIKOWA	230.733.000
<b>Cộng</b>	<b>8.222.133.258</b>

**Thuyết minh thay đổi số dư đầu kỳ (theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC và theo Báo cáo kiểm toán Nhà nước)**

Chỉ tiêu thay đổi	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2014	Mã số trình bày lại	Số liệu tại ngày 01/01/2015
Các khoản đầu tư ngắn hạn		116.970.655.528		-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn		-		80.900.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		3.136.986.193.046		3.162.722.291.216
Phải thu nội bộ - ngắn hạn		435.147.531.474		-
Phải thu về cho vay ngắn hạn		-		334.897.236.735
Phải thu ngắn hạn khác		243.596.627.885		243.984.888.933
Hàng tồn kho		223.427.854.704		203.246.180.656
Phải thu dài hạn nội bộ		119.781.143.413		-
Phải thu về cho vay dài hạn		-		2.396.528.046.012
Phải thu dài hạn khác		353.221.902.599		-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		200.305.303.451		126.314.677.605
Đầu tư dài hạn khác		2.322.754.630.600		-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-		324.229.630.600
Phải trả người bán ngắn hạn		1.028.942.952.174		1.855.216.378.573
Chi phí phải trả ngắn hạn		155.929.314.355		158.154.485.932
Phải trả nội bộ - ngắn hạn		826.273.426.399		-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-		47.530.061.177
Vay ngắn hạn		382.983.424.000		1.445.612.984.570
Chi phí phải trả dài hạn		-		14.620.136.000
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		212.353.293.433		164.823.232.256
Vay dài hạn		1.340.967.490.081		278.337.929.511
Quỹ đầu tư và phát triển		295.752.292.131		359.317.561.144
Quỹ dự phòng tài chính		63.565.269.013		-
Phải trả nội bộ	317	826.273.426.399	316	-
Nợ dài hạn	330	1.714.473.170.095	330	2.378.498.061.961
Chi phí phải trả dài hạn		-	333	14.620.136.000
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338	-	336	201.638.053.827
Phải trả dài hạn khác	333	-	337	660.119.995.472
Quỹ đầu tư phát triển	417	295.752.292.131	418	359.317.561.144
Quỹ dự phòng tài chính	418	63.565.269.013		-

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU XÂY DỰNG VIỆT NAM**

*D25- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*

*Đơn vị tính: đồng*

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2015	205.439.462.616	14.807.887.186	24.247.245.741	6.005.312.257	250.499.907.800
Mua trong kỳ	217.000.000	1.485.626.500	755.541.818	-	2.458.168.318
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	869.916.395	-	-	869.916.395
Tăng khác	-	129.500.000	2.362.231.573	-	2.491.731.573
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(516.278.695)	(451.025.000)	(967.303.695)
Giảm khác	201.861.045	(3.068.719.860)	(458.896.871)	(625.153.006)	(3.950.908.692)
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2015	205.858.323.661	14.224.210.221	26.389.843.566	4.929.134.251	251.401.511.699
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2015	74.512.773.602	13.627.218.159	22.091.953.106	7.739.015.415	117.970.960.282
Khấu hao trong kỳ	12.555.381.672	738.767.416	1.761.695.827	767.506.284	15.823.351.199
Tăng khác	-	243.142.857	2.171.777.528	-	2.414.920.385
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(451.025.000)	(451.025.000)
Giảm khác	201.861.045	(3.348.830.941)	(784.721.523)	(527.895.863)	(4.459.587.282)
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2015	87.270.016.319	11.260.297.491	25.240.704.938	7.484.906.291	131.255.925.039
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/01/2015	130.926.689.014	1.180.669.027	2.155.292.635	(1.733.703.158)	132.528.947.518
Tại ngày 31/12/2015	118.588.307.342	2.963.912.730	1.149.138.628	(2.555.772.040)	120.145.586.660

*D26- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình*

*Đơn vị tính: đồng*

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2015	12.163.952.000	106.000.000	-	12.269.952.000
Mua trong kỳ				
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
Tăng do hợp nhất kinh doanh				
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2015	12.163.952.000	106.000.000	-	12.269.952.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2015		73.361.112	-	73.361.112
Khấu hao trong kỳ		17.500.000		17.500.000
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2015		90.861.112	-	90.861.112
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày 01/01/2015	12.163.952.000	32.638.888	-	12.196.590.888
Tại ngày 31/12/2015	12.163.952.000	15.138.888	-	12.179.090.888

Đơn vị tính: đồng

## D27- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	01/01/2015	Tăng		Giảm/ Khấu hao trong kỳ	31/12/2015
		Tăng từ xây dựng mới	Tăng khác		
Nguyên giá bất động sản đầu tư	739.900.815.787	-	-	(2.078.356.721)	737.822.459.066
- Quyền sử dụng đất	9.627.543.200	-	-	-	9.627.543.200
- Nhà	730.273.272.587	-	-	(2.078.356.721)	728.194.915.866
- Nhà và quyền sử dụng đất					-
Giá trị hao mòn lũy kế	177.264.547.835	-	-	33.996.799.818	211.261.347.653
- Quyền sử dụng đất	3.030.481.951			288.826.296	3.319.308.247
- Nhà	174.234.065.884			33.707.973.522	207.942.039.406
- Nhà và quyền sử dụng đất					-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	596.102.635.090	-	-	-	526.561.111.413
- Quyền sử dụng đất	6.925.827.927				6.308.234.953
- Nhà	589.176.807.163				520.252.876.460

Đơn vị tính: đồng

## D28- Chi phí trả trước dài hạn

Khoản mục	01/01/2015	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	31/12/2015
- Chi phí trả trước dài hạn		1.391.152.408	146.229.367		1.244.923.041
- Công cụ dụng cụ	1.030.559.377	1.010.414.100	1.064.277.852		976.695.625
- Sửa chữa lớn	953.553.913		707.515.336		246.038.577
- Chi phí khác	2.400.000		1.800.000		600.000
<b>Cộng</b>	<b>1.986.513.290</b>	<b>2.401.566.508</b>	<b>1.919.822.555</b>		<b>2.468.257.243</b>



D30- Đầu tư vào công ty liên doanh/hiên kết

Đầu tư vào đơn vị	Tại 01/01/2015				Tăng		Giảm				Tại 31/12/2015				
	Mệnh giá	Thặng dư	Tăng theo BB xác định giá trị DN năm	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Thặng dư	BB xác định giá trị DN	Giá trị	Mệnh giá	Số cổ phần	Thặng dư	BB xác định giá trị DN	Giá trị
1 Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển nông nghiệp Vinacorex	110.915.000.000	-	-	110.915.000.000	-	-	-	-	-	-	110.915.000.000	11.091.500	-	-	110.915.000.000
2 Công ty Cổ phần nhân lực và thương mại VINACONEX-MBC	13.260.000.000	-	-	13.260.000.000	-	-	-	-	-	13.260.000.000	1.326.000	-	-	13.260.000.000	
4 Công ty Tài chính Cổ phần Vinacorex - Viettel	330.000.000.000	-	-	330.000.000.000	-	-	-	-	-	330.000.000.000	33.000.000	-	-	330.000.000.000	
5 Công ty Liên doanh TNHH Phát triển đô thị mới An Khánh	340.269.000.000	-	-	340.269.000.000	-	-	-	-	-	340.269.000.000	34.026.900	-	-	340.269.000.000	
6 Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh VINACONEX - TAISEI	10.162.950.281	9.947.134.260	-	20.110.184.541	94.069.686.572	94.069.686.572	-	-	-	104.232.636.853	10.423.264	9.947.134.260	-	114.179.871.113	
7 Công ty cổ phần ứng sợi dây tinh	3.000.000.000	200.000.000	-	3.200.000.000	-	-	-	-	-	3.000.000.000	300.000	200.000.000	-	3.200.000.000	
8 Công ty cổ phần Xi măng Yên Bình	66.559.995.000	-	-	66.559.995.000	-	-	-	-	66.559.995.000	66.559.995.000	-	-	-	-	
9 Công ty Cổ phần VINACONEX 6	28.800.000.000	3.870.000.000	2.118.609.112	34.788.609.112	-	-	-	-	-	28.800.000.000	2.880.000	3.870.000.000	2.118.609.112	34.788.609.112	
11 Công ty cổ phần xây dựng số 11	25.500.000.000	9.180.000.000	6.153.913.053	40.833.913.053	-	-	-	-	-	25.500.000.000	2.550.000	9.180.000.000	6.153.913.053	40.833.913.053	
12 Công ty cổ phần xi măng Cẩm Phô	600.000.000.000	-	-	600.000.000.000	-	-	-	-	-	600.000.000.000	60.000.000	-	-	600.000.000.000	
28 Công ty cổ phần Bưu hi Vinacorex	-	-	-	-	5.312.500.000	-	-	-	-	6.375.000.000	637.500	(1.062.500.000)	-	5.312.500.000	
13 Công ty cổ phần đầu tư BOT Hà Nội-Bắc Giang	42.111.081.600	-	-	42.111.081.600	45.319.411.400	45.319.411.400	-	-	-	87.430.493.000	8.743.049	-	-	87.430.493.000	
<b>Cộng</b>	<b>1.570.578.026.881</b>	<b>23.197.134.260</b>	<b>8.272.522.165</b>	<b>1.602.047.783.306</b>	<b>144.701.597.972</b>	<b>139.389.097.972</b>	<b>66.559.995.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>66.559.995.000</b>	<b>1.649.782.129.853</b>	<b>164.978.213</b>	<b>22.134.734.260</b>	<b>8.272.522.165</b>	<b>1.680.189.386.278</b>

D31- Chi tiết đầu tư dài hạn khác (tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty <20%)

Đầu tư vào đơn vị	Tại 01/01/2015				Tăng		Giảm				Tại 31/12/2015				
	Mệnh giá	Thặng dư	Tăng theo BB xác định giá trị DN năm	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Thặng dư	BB xác định giá trị DN	Giá trị	Mệnh giá	Số cổ phần	Thặng dư	BB xác định giá trị DN	Giá trị
1 Công ty CP ĐTVT Điện Miền Bắc 3	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000	-	-	-	-	-
2 Công ty CP Đầu tư & TMại Vinacorex	100.000.000	-	-	100.000.000	-	-	-	-	-	100.000.000	10.000	-	-	100.000.000	
3 Công ty CP Khai thác Xi măng Yên Bình	350.000.000	-	-	350.000.000	-	-	-	-	-	350.000.000	35.000	-	-	350.000.000	
4 Tổng Cty CP Phát triển Hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000	-	-	-	-	-	40.000.000.000	4.000.000	-	-	40.000.000.000	
5 Công ty CP EVN Quốc Tế	24.000.000.000	-	-	24.000.000.000	-	-	-	-	-	24.000.000.000	2.400.000	-	-	24.000.000.000	
6 Công ty CP Nhiệt Điện Quảng Ninh	52.761.753.930	-	-	52.761.753.930	-	-	-	-	-	52.761.753.930	5.276.175	-	-	52.761.753.930	
7 Công ty CP PT Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	12.500.000.000	-	-	12.500.000.000	-	-	-	-	-	12.500.000.000	1.250.000	-	-	12.500.000.000	
8 Quỹ Đầu tư phát triển Việt nam	61.200.000.000	-	-	61.200.000.000	-	-	32.400.000.000	-	-	32.400.000.000	28.800.000	2.880.000	-	28.800.000.000	
9 Công ty CP Vinacorex Xuân Mai Đà Nẵng	9.500.000.000	-	-	9.500.000.000	-	-	-	-	-	9.500.000.000	950.000	-	-	9.500.000.000	
10 Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	300.000.000	62.205.882	-	362.205.882	-	-	-	-	-	300.000.000	30.000	62.205.882	-	362.205.882	
11 Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển điện Bắc Miền Trung	3.450.000.000	-	-	3.450.000.000	-	-	-	-	-	3.450.000.000	345.000	-	-	3.450.000.000	
12 Công ty cổ phần phát triển đô thị Vinacorex Viettel	92.500.000.000	-	-	92.500.000.000	-	-	-	-	-	92.500.000.000	-	-	-	-	
13 Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	25.005.670.788	-	-	25.005.670.788	6.498.369.125	6.498.369.125	-	-	-	6.000.000.000	295.500.000	202.869.125	-	6.498.369.125	
14 Công ty TNHH VINA SAMWA	25.005.670.788	-	-	25.005.670.788	-	-	-	-	-	25.005.670.788	2.500.567	-	-	25.005.670.788	
<b>Cộng</b>	<b>324.167.424.718</b>	<b>62.205.882</b>	<b>-</b>	<b>324.229.630.600</b>	<b>6.498.369.125</b>	<b>6.498.369.125</b>	<b>127.400.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>127.400.000.000</b>	<b>202.767.424.718</b>	<b>19.676.742</b>	<b>357.705.882</b>	<b>202.869.125</b>	<b>203.327.999.725</b>